

Số: 533/QĐ-THCS&THPTHD

Đông Ngũ, ngày 10 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu sử dụng ngân sách, nguồn khác
11 tháng năm 2025 của Trường THCS và THPT Hải Đông**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS VÀ THPT HẢI ĐÔNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của nhân viên kế toán Trường THCS và THPT Hải Đông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu sử dụng ngân sách nhà nước 11 tháng năm 2025 của Trường THCS và THPT Hải Đông, theo các biểu đính kèm gồm:

(1)- Biểu số 3 (theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018).

(2)- Các biểu đối chiếu sử dụng ngân sách, nguồn khác 11 tháng năm 2025 có xác nhận của Phòng Giao dịch số 16, Kho bạc Nhà nước Khu vực III.

Thời gian công khai: **30** ngày, kể từ ngày 10/12/2025.

Hình thức và địa điểm công khai: Trên cổng thông tin điện tử (Website), niêm yết tại phòng họp - Trường THCS và THPT Hải Đông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo nhà trường, tổ văn phòng, bộ phận kế toán và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường THCS và THPT Hải Đông thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Quảng Ninh;
- Như Điều 3;
- Lưu VT.



Nguyễn Trịnh Hiếu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Niêm yết công khai số liệu sử dụng
ngân sách nhà nước (NSNN), nguồn khác 11 tháng năm 2025

Hồi: 08 giờ 00, thứ 4, ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Tại: Phòng họp - Trường THCS và THPT Hải Đông.

Địa chỉ: Thôn Làng Đài, xã Đông Ngũ, tỉnh Quảng Ninh.

Chúng tôi gồm:

Ông (bà): Nguyễn Trịnh Hiếu

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Ông (bà): Đinh Thị Thiên Lý

Chức vụ: Kế toán.

Ông (bà): Lê Thị Nghĩa

Chức vụ: TB thanh tra nhân dân.

Ông (bà): Phạm Văn Tiến

Chức vụ: Tổ trưởng tổ văn phòng.

Cùng lập biên bản về việc niêm yết công khai số liệu sử dụng nguồn NSNN, nguồn khác 11 tháng năm 2025 *(nội dung, biểu mẫu công khai thực hiện theo quy định tại Điều 1, Quyết định số 533 ngày 10/12/2025 của Trường THCS và THPT Hải Đông)*.

Thời gian niêm yết: **30** ngày, từ nay đến hết ngày 08/01/2026.

Biên bản được lập thành 03 bản, kế toán giữ 01 bản, Trưởng ban thanh tra nhân dân giữ 01 bản, 01 bản lưu hồ sơ văn thư./.

Hiệu trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trịnh Hiếu

Người niêm yết

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Tiến

Trưởng ban TTND

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Thị Nghĩa

Kế toán

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đinh Thị Thiên Lý



**THUYẾT MINH CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐẾN HẾT THÁNG 11 NĂM 2025**

(Kèm theo công khai tình hình thực hiện hiện dự toán NSNN đến hết tháng 11 năm 2025)

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 gày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều củ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định giao dự toán 3569/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước,chi ngân sách địa phương năm 2025; Quyết định 130/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ Quyết định số 1230/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung dự toán tcho các cơ quan, đơn vị kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao; Quyết định số 182/QĐ-SGDĐT ngày 24/4/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc phân bổ kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh trung học phổ thông năm 2025-2026, dạy ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 và kinh phí hợp đồng lao động năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ Quyết định 1338/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2025 về việc tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh cấp năm 2025;

Trường THCS&THPT Hải Đông công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN đến hết 11 tháng năm 2025 như sau:

I. Tình hình thực hiện dự toán thu phí: Không có

II. Tình hình thực hiện dự toán chi nguồn NSNN:

Dự toán được giao: 12.100.000.000đ. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh: 179.000.000đ

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đến hết 11 tháng năm 2025 như sau

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 11 tháng	Cùng kỳ năm trước
1	Kinh phí quản lý hành chính tự chủ	9.550	7.845	0,821
2	Kinh phí quản lý hành chính không tự chủ	2.077	1.170	0,563
3	Kinh phí quản lý hành chính không tự chủ (<i>Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ</i>)	473	418	0,884

Đông Ngũ, ngày 10 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
11 THÁNG NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định giao dự toán 3569/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025; Quyết định 130/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ Quyết định số 1230/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung dự toán cho các cơ quan, đơn vị kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao; Quyết định số 182/QĐ-SGDĐT ngày 24/4/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc phân bổ kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh trung học phổ thông năm 2025-2026, dạy ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 và kinh phí hợp đồng lao động năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ Quyết định 1338/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2025 về việc tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh cấp năm 2025;

Trường THCS&THPT Hải Đông thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách hết 11 tháng năm 2025 đến toàn thể cá nhân, đơn vị liên quan, cụ thể như sau:

ĐV tính: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện đến hết 11 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	2	3	4	5=4/3	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.100	9.016	1,2807	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.550	7.845	0,821	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.550	1.171	0,459	
2	nghe				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Trương trình mục tiêu				

3.1	và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	0	0	0	0
3.2	Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0
3.3	Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội 9 Nghị quyết số 314/2020/NQ-HĐND ngày 07/12/2020)	0	0	0	0
3.4	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi (Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS tỉnh Quảng Ninh)	0	0	0	0

Nơi nhận:

- Như trên
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Cá nhân, đơn vị liên quan;
- Công thông tin điện tử;
- Chính quyền điện tử;
- Lưu: VT

Ngày 10 tháng 12 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Trịnh Hiếu

Đông Ngũ, ngày 10 tháng 12 năm 2025

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
NGÂN SÁCH ĐẾN HẾT THÁNG 11 NĂM 2025**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều củ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định giao dự toán 3569/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước,chi ngân sách địa phương năm 2025; Quyết định 130/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ Quyết định số 1230/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung dự toán tcho các cơ quan, đơn vị kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao; Quyết định số 182/QĐ-SGDĐT ngày 24/4/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc phân bổ kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh trung học phổ thông năm 2025-2026, dạy ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 và kinh phí hợp đồng lao động năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ Quyết định 1338/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2025 về việc tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh cấp năm 2025;

Trường THCS&THPT Hải Đông công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách đến hết 11 tháng năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện quý III	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện đến hết quý III so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.100	9.016	1,2807	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.550	7.845	0,821	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.550	1.171	0,459	
2	nghe				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

3	Trương trình mục tiêu				
3.1	và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	0	0	0	0
3.2	Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0
3.3	Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội 9 Nghị quyết số 314/2020/NQ-HĐND ngày 07/12/2020)	0	0	0	0
3.4	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi (Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS tỉnh Quảng Ninh)	0	0	0	0

Nơi nhận:

- Như trên
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Cá nhân, đơn vị liên quan;
- Công thông tin điện tử;
- Chính quyền điện tử;
- Lưu: VT

Ngày 10 tháng 12 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Trịnh Hiếu

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 11 Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	1.531.000.000	2.112.000.000	2.112.000.000	2.112.000.000	1.171.361.770	1.171.361.770	0	0	0	940.638.230
13	074	00000	0	9.695.000.000	9.550.000.000	9.550.000.000	9.550.000.000	7.845.073.379	7.845.073.379	0	0	0	1.704.926.621
18	074	00000	0	438.000.000	438.000.000	438.000.000	438.000.000	0	0	0	0	0	438.000.000
28	074	00000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	177.000.000	0
Cộng:			0	11.664.000.000	12.100.000.000	12.100.000.000	12.100.000.000	9.016.435.149	9.016.435.149	0	0	177.000.000	3.083.564.851
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 12 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Tuấn

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 12 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Kiều Oanh
Ngày ký: 03/12/2025 08:38:02
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KIBNN Khu vực III-PGD số 16

Lê Kiều Oanh

Người ký: Đinh Thị Thiên Lý
Ngày ký: 02/12/2025 15:47:49
Đơn vị: Trường trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hải Đông

Đinh Thị Thiên Lý

Người ký: Nguyễn Trịnh Hiếu
Ngày ký: 02/12/2025 22:51:51
Đơn vị: Trường trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hải Đông

Nguyễn Trịnh Hiếu

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 11 Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	267.387.240	267.387.240	267.387.240	267.387.240
Phụ cấp khu vực	12	074	6102	00000	0	0	15.912.000	15.912.000	15.912.000	15.912.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	074	6105	00000	0	0	138.144.475	138.144.475	138.144.475	138.144.475
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	202.737.030	202.737.030	202.737.030	202.737.030
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	44.797.254	44.797.254	44.797.254	44.797.254
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	7.679.528	7.679.528	7.679.528	7.679.528
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	1.489.400	1.489.400	1.489.400	1.489.400
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	2.559.843	2.559.843	2.559.843	2.559.843
Thuê phương tiện vận chuyển	12	074	6751	00000	0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Thuê lao động trong nước	12	074	6757	00000	0	0	176.000.000	176.000.000	176.000.000	176.000.000
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	56.800.000	56.800.000	56.800.000	56.800.000
Trợ cấp ưu đãi học tập	12	074	7165	00000	0	0	181.980.000	181.980.000	181.980.000	181.980.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	74.675.000	74.675.000	74.675.000	74.675.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	3.300.703.848	3.300.703.848	3.300.703.848	3.300.703.848
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	91.843.187	91.843.187	91.843.187	91.843.187
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	171.756.000	171.756.000	171.756.000	171.756.000

Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	935.898.116	935.898.116	935.898.116	935.898.116
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	10.296.000	10.296.000	10.296.000	10.296.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	1.086.451.327	1.086.451.327	1.086.451.327	1.086.451.327
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	21.879.000	21.879.000	21.879.000	21.879.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	459.068.061	459.068.061	459.068.061	459.068.061
Các khoản hỗ trợ khác	13	074	6199	00000	0	0	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	8.230.000	8.230.000	8.230.000	8.230.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	672.538.347	672.538.347	672.538.347	672.538.347
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	115.292.290	115.292.290	115.292.290	115.292.290
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	33.780.900	33.780.900	33.780.900	33.780.900
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	38.430.761	38.430.761	38.430.761	38.430.761
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	31.075.200	31.075.200	31.075.200	31.075.200
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	56.488.926	56.488.926	56.488.926	56.488.926
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	229.320	229.320	229.320	229.320
Chi khác	13	074	6549	00000	0	0	56.700.000	56.700.000	56.700.000	56.700.000
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	11.159.400	11.159.400	11.159.400	11.159.400
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	13.640.000	13.640.000	13.640.000	13.640.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	202.917	202.917	202.917	202.917
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	41.104.301	41.104.301	41.104.301	41.104.301
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	5.946.600	5.946.600	5.946.600	5.946.600
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	42.650.000	42.650.000	42.650.000	42.650.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	75.500.000	75.500.000	75.500.000	75.500.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	44.750.000	44.750.000	44.750.000	44.750.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	93.425.000	93.425.000	93.425.000	93.425.000

Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	18.310.000	18.310.000	18.310.000	18.310.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	25.395.000	25.395.000	25.395.000	25.395.000
Công trình văn hóa, công viên, thể thao	13	074	6918	00000	0	0	26.400.000	26.400.000	26.400.000	26.400.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	18.175.000	18.175.000	18.175.000	18.175.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6955	00000	0	0	10.508.000	10.508.000	10.508.000	10.508.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	213.895.878	213.895.878	213.895.878	213.895.878
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	616.000	616.000	616.000	616.000
Chi tiếp khách	13	074	7761	00000	0	0	20.950.000	20.950.000	20.950.000	20.950.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	18.954.000	18.954.000	18.954.000	18.954.000
Cộng:					0	0	9.016.435.149	9.016.435.149	9.016.435.149	9.016.435.149
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 12 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Tuấn

Người ký: Lê Kiều Oanh
Ngày ký: 02/12/2025 14:11:03
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD số 16

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 12 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đinh Thị Thiên Lý
Ngày ký: 02/12/2025 11:31:44
Đơn vị: Trường trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hải Đông

Người ký: Nguyễn Trinh Hiếu
Ngày ký: 02/12/2025 11:51:41
Đơn vị: Trường trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hải Đông

